

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DS-ST
Ngày: 09-9-2020
V/v Tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN – THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Ân.
2. Ông Nguyễn Vĩnh Thạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thành N**, sinh năm 1978.

Người đại diện hợp pháp: Bà **Cao Kim N1**, sinh năm 1953. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu vực E, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ. (văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020)

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực G, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Lê Hồng D**, sinh năm 1968. (vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm 1980. (có đơn xin vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1971. (có đơn xin vắng mặt)

- Ông **Nguyễn Văn Bé B**, sinh năm 1979. (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu vực G, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Thành N (có đại diện là bà Cao Kim N1) trình bày:**

Ông N có tham gia hội do bà Nguyễn Thị Bé H và ông Lê Hồng D làm chủ hội, cụ thể: Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/8/2017 (âm lịch), gồm có 16 phần. Ông N tham gia 02 phần hội, ông N đã hót hội vào ngày 15/10/2018 (âm lịch) được 28.000.000 đồng, trừ tiền còn 1.000.000 đồng (500.000 đồng/phần) còn lại 27.000.000 đồng. Bà H đã giao tiền hội cho ông N số tiền 13.500.000 đồng, còn lại 13.500.000 đồng chưa giao thì bà H tuyên bố bãi hội và không giao cho ông N số tiền hội trên. Ông N nhiều lần yêu cầu nhưng bà H, ông D không trả tiền hội cho ông N. Do đó, nay ông N yêu cầu bà H và ông D trả lại số tiền hội là 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

*** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Hồng D trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị Bé H là vợ chồng, cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu vực 12, phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Bà H có làm chủ hội khoảng 10 năm nay, đến khoảng tháng 9 năm 2019 thì bãi hội. Do kinh tế gia đình quá khó khăn không có khả năng trả tiền hội cho các hội viên nên đến tháng 10/2019, ông và bà H đi đến tỉnh Bình Dương tìm việc làm.

Khi bà Bé H làm chủ hội, ông Nguyễn Thành N có tham gia chơi hội nhưng ông không biết ông N tham gia bao nhiêu chân hội. Ông thừa nhận bà H có nợ tiền hội của ông N nhưng hiện nay ông chưa xác định được số tiền hội bà H nợ ông N là bao nhiêu. Do bận đi làm nên bà H không đến Tòa án được, ông và bà H sẽ tính toán lại số hội để xác định số tiền hội còn nợ ông N.

Mặc dù việc tổ chức hội là do bà H tự làm, ông không có tham gia nhưng do là vợ chồng nên ông đồng ý cùng bà H chịu trách nhiệm trả lại cho ông N số tiền hội thực tế ông N đã đóng, yêu cầu ông N không tính tiền lãi.

*** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Thành N có quen biết nhau vì cùng chơi hội do bà Nguyễn Thị Bé H làm chủ hội, tên ông N ghi trong giấy hội là Tám Chặt. Bà và ông N có tham gia chung 01 dây hội do bà Bé H làm chủ hội: Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/8/2017 (âm lịch), gồm có 16 phần. Bà tham gia 01 phần, còn ông N thì tham gia 02 phần. Bà đã góp được số tiền 16.000.000 đồng, chưa hót hội. Còn ông N góp được bao nhiêu tiền và hót hội chưa thì bà không biết.

Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đồng thời, do bận công việc nên bà yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án này

*** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị L1 trình bày:**

Bà và ông Nguyễn Thành N có quen biết nhau vì cùng chơi hụi do bà Nguyễn Thị Bé H làm chủ hụi. Bà và ông N có tham gia chung 01 dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/8/2017 (âm lịch), gồm có 16 phần. Bà tham gia 01 phần và đã hốt xong. Ông N tham gia mấy phần, đã góp được bao nhiêu tiền và đã hốt hụi chưa thì bà không biết.

Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đồng thời, do bận công việc nên bà yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án này.

**** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:***

Ông và ông Nguyễn Thành N có quen biết nhau vì cùng chơi hụi do bà Nguyễn Thị Bé H làm chủ hụi. Ông và ông N có tham gia chung 01 dây hụi do bà Bé H làm chủ hụi, tên ông N ghi trong giấy hụi là Tám Chặt: Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/8/2017 (âm lịch), gồm có 16 phần. Ông tham gia 01 phần, còn ông N thì tham gia 02 phần. Ông đã góp được số tiền 16.000.000 đồng, chưa hốt hụi. Còn ông N góp được bao nhiêu tiền và hốt hụi chưa thì ông không biết.

Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đồng thời, do bận công việc nên ông yêu cầu được vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử vụ án này.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thành N (có đại diện là bà Cao Kim N1) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Lê Hồng D cùng chịu trách nhiệm trả cho ông N số tiền hụi là 13.500.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng D vắng mặt không có lý do; bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn Bé B có đơn xin vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hụi”, xác định tư cách đương sự và tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định.

+ Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ và diễn biến tại phiên tòa, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông N, ông D, bà L, bà L1 và ông B cùng xác định bà H có làm chủ hội, quá trình làm hội có phát sinh tranh chấp nên ông N khởi kiện, do đó, quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hội*”. Đây là tranh chấp dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do; bà Nguyễn Thị Hồng L, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn Bé B có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Vào năm 2017, bà H có làm chủ hội nhiều dây hội, ông N có tham gia 01 dây hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/8/2017 (âm lịch), gồm có 16 phần. Hội viên gồm có ông N, bà L, bà L1, ông B và một số người khác không rõ họ tên và địa chỉ. Bà L đã góp được 16.000.000 đồng, ông B đã góp được 16.000.000 đồng, bà L1 tham gia 01 phần hội. Bà L, ông B chưa hót hội; bà L1 đã hót hội xong. Ông N tham gia 02 phần hội, ông N hót hội chót vào ngày 15/10/2018 (âm lịch) được 28.000.000 đồng, ông N tự nguyện trừ tiền huê hồng cho chủ hội – bà H số tiền 1.000.000 đồng/2 phần, còn lại là 27.000.000 đồng. Bà H đã giao cho ông N số tiền 13.500.000 đồng thì bà H tuyên bố bẻ hội và không giao cho ông N số tiền hội còn lại là 13.500.000 đồng.

Nay bà N1 đại diện ông N yêu cầu bà H, ông D trả số tiền hội là 13.500.000 đồng. Bà L, bà L1 và ông B không có yêu cầu trong vụ án này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn có cung cấp 01 tờ giấy hội viết tay thể hiện dây hội ngày 15/8/2017 (âm lịch). Tại phiên tòa, bà N1 cho rằng đây là các giấy hội do bà H tự ghi và đưa cho ông N và các hội viên. Ông N chỉ biết có chơi hội cùng với bà L, bà L1 và ông B, còn lại tên của những người khác trong giấy hội thì ông N không biết. Trong quá trình tham gia hội, bà H không cho các hội viên biết cụ thể những ai đã hót hội, do tin tưởng nên ông N vẫn góp hội đầy đủ cho bà H, đến khi bẻ hội thì ông N mới biết mặc dù hội đã mãn nhưng vẫn còn nhiều người chưa được hót hội.

Bà L, bà L1 và ông B đều thừa nhận dây hội trên là có thật, Ông D thừa nhận bà H có nợ tiền hội của ông N nhưng không xác định được cụ thể bao nhiêu tiền. Do bà H và ông D đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không đưa ra ý kiến phản bác đối với chứng cứ và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử xem xét đối chiếu lời khai của các đương sự

cùng với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, từ đó đã có cơ sở để xác định số tiền hụi bà H còn nợ ông N đối với đây hụi ngày 15/8/2017 (âm lịch) là 13.500.000 đồng.

Đối với ông D là chồng của bà H, mặc dù không trực tiếp tổ chức các đây hụi trên nhưng theo nguyên đơn thì ông D là người thu tiền hụi ông N góp cho bà H; đồng thời, ông D cũng tự nguyện cùng bà H trả số tiền hụi mà bà H còn nợ ông N. Do đó, cần buộc ông D liên đới chịu trách nhiệm cùng bà H trả cho ông N số tiền 13.500.000 đồng là phù hợp quy định điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

Đối với bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Nguyễn Văn Bé B có tham gia hụi cùng với ông N nhưng các đương sự không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên ông D, bà H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Ông N được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 357, Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N (có đại diện là bà Cao Kim N1) đối với bà Nguyễn Thị Bé H và ông Lê Hồng D.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Lê Hồng D liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành N số tiền 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bé H và ông Lê Hồng D phải nộp số tiền 675.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Thành N được nhận lại số tiền 338.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tám nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 010776 ngày 16/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Bùi Trần Thanh Thế

